

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÙ ĐĂNG  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **48/2022/HNGĐ - ST**  
Ngày: 17- 5 -2022  
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trương Thị Đào

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Đức Hòa
2. Bà Lê Thị Thận

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Quốc Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Trong ngày 17 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 68/2022/TLST- HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2022/QĐXX - ST ngày 09 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị Trần Thị N, sinh năm 1979

Địa chỉ: Thôn 7, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.

**Bị đơn:** Anh Nguyễn Xuân M, sinh năm 1987

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 7, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Chỗ ở hiện nay: Số nhà 3, ngõ 370, thôn C, xã D, thành phố E, tỉnh Bắc Ninh.

*(Nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt; có đơn xin giải quyết vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, chị Trần Thị N trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Chị N và anh Nguyễn Xuân M tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước vào ngày 24/3/2005. Chị N và anh M chung sống được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, cuộc sống hôn nhân không có tiếng nói chung. Do mâu thuẫn trầm trọng nên anh M và chị N đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau, kinh tế độc lập. Hiện nay, chị N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày

càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh M để ổn định cuộc sống.

*Về con chung:* Chị N và anh M có 02 người con chung là cháu Nguyễn Xuân Tuấn A, sinh ngày 05/01/2005 và cháu Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 01/5/2006. Nay ly hôn chị N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu A, cháu Nh cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con.

*Về tài sản chung và nợ chung:* Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án, nguyên đơn chị N cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm:* Bản gốc Giấy chứng nhận kết hôn số 10 ngày 24/3/2005 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước; bản sao chứng minh nhân dân, bản sao sổ hộ khẩu gia đình của chị N, anh M; bản phô tô chứng thực giấy khai sinh của cháu A, cháu Nh. Ngoài ra, chị N không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

*Bị đơn anh Nguyễn Xuân M trình bày:* Anh M và chị Trần Thị N tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. Tuy nhiên, quá trình chung sống những năm gần đây thì vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung dẫn đến thường xuyên cãi vã. Anh M và chị N đã sống ly thân từ lâu nên nay chị N yêu cầu ly hôn thì anh M đồng ý.

*Về con chung:* Anh M và chị N có 02 người con chung là cháu Nguyễn Xuân Tuấn A, sinh ngày 05/01/2005 và cháu Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 01/5/2006. Nay ly hôn anh M đồng ý giao cháu A và cháu Nh cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi; không đặt ra vấn đề cấp dưỡng.

*Về tài sản chung và nợ chung:* Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại phiên tòa:* Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin giải quyết vắng mặt và vắng mặt tại phiên tòa.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Phản thủ tục tố tụng:*

Theo đơn khởi kiện của chị Trần Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Xuân M. Do đó tranh chấp giữa chị N và anh M thuộc lĩnh vực hôn nhân gia đình. Bị đơn anh M có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước nhưng hiện nay đang sinh sống và làm việc tại Thôn Nam Sơn, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Tuy nhiên, khi khởi kiện cả nguyên đơn chị N và bị đơn anh M đều có văn bản yêu cầu Tòa án nơi chị N đang cư trú là Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước giải quyết. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng.

Đây là vụ án Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ nên căn cứ vào khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết vụ án không có sự tham gia phiên tòa của Kiểm sát viên.

Đối với việc giải quyết vắng mặt của các bên đương sự. Hội đồng xét xử thấy rằng quá trình thụ lý giải quyết vụ án, chị Trần Thị N và anh Nguyễn Xuân M đã có đơn xin giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh M tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2005 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. Điều này phù hợp với bản gốc Giấy chứng nhận kết hôn số 10 ngày 24/3/2005 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước đã được chị N cung cấp cho Tòa án. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh M là hợp pháp.

[3] Về mâu thuẫn gia đình: Chị N và anh M đều thống nhất quá trình chung sống vợ chồng có nhiều bất đồng về quan điểm sống, không hợp nhau dẫn đến thường xuyên cãi vã nên chị N và anh M đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh M là trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, hơn nữa anh M cũng đồng ý ly hôn với chị N. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận nguyện vọng muốn ly hôn của chị N.

[4] Về con chung: Chị N và anh M có 02 người con chung là cháu Nguyễn Xuân Tuấn A, sinh ngày 05/01/2005 và cháu Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 01/5/2006. Quá trình giải quyết vụ án chị N và anh M thống nhất giao cháu A, cháu Nh cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên. Do đó, cần ghi nhận sự thỏa thuận này của chị N và anh M.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N và anh M không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Chị N và anh M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[7] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự buộc nguyên đơn chị Trần Thị N phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N về việc ly hôn. Chị N được ly hôn với anh Nguyễn Xuân M.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Xuân Tuấn A, sinh ngày 05/01/2005 và cháu Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 01/5/2006 cho chị Trần Thị N cho đến khi đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc

thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị N và anh M không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Chị N và anh M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí:

Nguyên đơn chị Trần Thị N phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000371 ngày 31/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
- UBND xã, thị trấn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Thị Đào**